

LÒ D?U FO CHING HORNG



?ánh giá: Ch?a có ?ánh giá

Giá:

S?a b?i

Giá g?c sau thu?:

Giá sau khi gi?m:

Giá bán sau khi gi?m:

Giá bán:

Giá ch?a thu?:

Gi?m giá:

T?ng s? thu?:

[H?i v? s?n ph?m này](#)

Nhà s?n xu?t: [CHING HORNG](#)

Chi tí?t

FE	Save time?Special boiler body
AT	construction,surfficient steam
UR	pressure can be generated within
ES	4-5 minutes.
	Most safe : The boiler inflammation ratio can reach to 88% efficiently.No public pollution.
	Operate very quite,no noise.Can be operated at night without spoil the tranquility.
	Equipped with automatic computer system.water supply,initiation fire

and deinitiation are in automation control.Easy tooperate,high safety.

content

ITEM	規格	UNIT	型 式				
		單位	200	300	400	500	600
MAX WORKING PRESSURE 最高使用壓力		KG-CM	10	10	10	10	10
EQUIVALENT EVAPORATION 相當蒸發量		KG/H	500	750	1000	1500	2000
CALORIFIC VALUE 發熱量		KCAL/H	269,500	404,250	539,000	808,500	1,078,000
HEATING SURFACE 傳熱面積		M ²	8.65	9.96	9.96	9.96	9.96
REFHEATER 煤油預熱器(即煤器)		M ²	0	0	3.2	5.2	8.0
EFFICIENCY 熱效率		%	88%以上				
HYDRAULICTEST PRESSURE 水壓試驗		KG-CM	16.0				
ELECTRIC POWER 電力耗費		KW	8	10	12	17	23
HORSE POWER OF WIND SENDER 送風機馬力		HP	1	2	2	3	5
OIL PUMP 油泵		HP	1/2	1/2	1/2	1/2	1/2
FEED WATER PUMP MOTOR 給水幫浦馬力		HP	2	2	3	3	5
加熱器		KW	5	7	7	12	15
COMBUSTION SYSTEM 燃燒方式			強制送風油壓噴霧				
KIND OF FUEL A 煤油	B+C 重油	L/H	30.7	46	63	96	126
煙道直徑		m/m	33	50	66	106	130
蒸汽出口		m/m	40	40	50	32	40
給水入口		m/m	25	25	32	32	40
給油入口		m/m	30	32	32	32	40
安全閥		m/m	40	50	50	50+32	50+50
鍋爐尺寸	寬(Width)	m/m	1500	1600	1660	1840	2100
	長(Lenght)	m/m	2100	2150	2200	2400	2600
	高(High)	m/m	2300	2300	2300	2400	2400
煙囪直徑		m/m	270	270	300	403	403

For each steam boiler products is attached to a certificate of inspection

Nh?n xét

S?n ph?m này ch?a có ?ánh giá.